

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 313/2017/DS-PT
Ngày 30 - 11 - 2017
V/v tranh chấp về hợp đồng
dân sự - Hợp đồng cầm cố
quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy
Ông Sỹ Danh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Xuân Nữ, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Bùi Văn Thân, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30/11/2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 201/2017/TLPT- DS ngày 20 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp “V/v Tranh chấp về hợp đồng dân sự – Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2017/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 289/2017/QĐ-PT ngày 08 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Văn N, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: số nhà 01, ấp L, xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Lê Văn T, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: số nhà 583, tổ R, ấp L, xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lý B là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1, sinh năm 1962.

2. NLQ2, sinh năm 1996.

Cùng địa chỉ: ấp L, xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3. NLQ3, sinh năm 1981.

Địa chỉ: khóm 1, phường 11, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4. NLQ4, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã Thông B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

5. NLQ5, sinh năm 1986.

Địa chỉ: ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của bà NLQ1, chị NLQ2, chị NLQ3 và chị NLQ5: Ông Lê Văn T, sinh năm 1962. Địa chỉ: số nhà 583, tổ R, ấp L, xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền vào ngày 14/3/2017, ngày 16/3/2017, ngày 20/3/2017, ngày 13/7/2017) có mặt.

- Người kháng cáo: Ông Lê Văn T là bị đơn của vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện vào ngày 28/11/2016 của ông Nguyễn Văn N, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, ông N trình bày:

Vào tháng 3 năm 2011 (âm lịch), ông N nhận cầm cố của ông Lê Văn T diện tích đất 1.000m², với giá là 14 chỉ vàng 24 Kra 9 tuổi 8. Đến tháng 5 năm 2011 (âm lịch), ông N nhận cầm cố tiếp của ông Lê Văn T diện tích đất 500m², với giá là 06 chỉ vàng 24 Kra 9 tuổi 8. Tổng cộng 02 lần ông N nhận cầm cố của ông T diện tích đất 1.500m², với giá là 20 chỉ vàng 24 Kra 9 tuổi 8. Đất cầm cố tọa lạc tại xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Hai bên có làm giấy tay và thỏa thuận thời hạn cầm cố là 24 tháng.

Đến nay thời hạn cầm cố đã hết, ông T không chuộc lại đất và hiện nay đất sạt lở xuống sông không còn, ông N nhiều lần yêu cầu ông T trả lại 20 chỉ vàng 24 Kra 9 tuổi 8 vì thời hạn cố đất đã hết. Ông T cứ hẹn và nói chưa có khả năng trả lại số vàng đã nhận.

Nay ông N yêu cầu ông T trả lại cho ông số vàng cầm cố đất là 20 (Hai mươi) chỉ vàng 24 Kra vàng 9 tuổi 8.

* Tại bản tự khai ngày 10/7/2017 của ông Lê Văn T, các lời khai trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, ông T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ủy quyền cho ông T trình bày:

Vào năm 2011 (âm lịch), ông Lê Văn T có cầm cố với tổng diện tích đất là 1.500m² cho ông Nguyễn Văn N với giá 20 chỉ vàng 24 Kra 9 tuổi 8. Hai bên có làm giấy tờ và thỏa thuận thời hạn cầm cố là 02 năm, đến thời hạn chuộc đất mà ông T không chuộc thì ông N tiếp tục canh tác đất. Sau khi cầm cố xong, ông T thuê lại từ ông N diện tích đất này để canh tác. Năm 2011 giá thuê là 4.000.000 đồng/1.000m², năm 2012 giá thuê 5.000.000 đồng/1.000m², năm 2013 đất bị sạt lở xuống sông còn khoảng 800m² giá thuê 2.300.000 đồng. Các lần ông T thuê đất từ ông N đều trả tiền đủ. Đến năm 2014, đất sạt lở diện tích đất còn lại khoảng 500m² nên ông T đã giao lại cho ông N nhưng ông T không thấy ông N canh tác. Sau đó, ông T thấy anh Lữ Hữu Lợi trồng cỏ, còn anh Lợi canh tác như thế nào, ông T không biết vì lúc này đất đã thuộc quyền của ông N, hiện nay phần đất này đang bỏ trống.

Vào tháng 11 năm 2016, ông N yêu cầu ông T trả vàng cầm cố. Ông T có nói hoàn cảnh kinh tế gia đình của ông khó khăn mới cố đất nên không có vàng chuộc lại đất. Hơn N hai bên đã có thỏa thuận, đến hạn mà ông T không chuộc đất thì ông N tiếp tục canh tác. Hiện nay, gia đình ông T chỉ còn diện tích đất là 2.500m² canh tác để sinh sống, không có nguồn thu nhập nào khác nên ông T xin trả lại cho ông N số vàng 10 chỉ vàng 24 Kra và cũng do con ông T còn đang học. Khi xảy ra tranh chấp, đất cầm cố đã sạt lở xuống sông còn khoảng 100m² và ông N tiếp tục canh tác.

Vào ngày 15/6/2017, ông Lê Văn T có đơn yêu cầu phản tố, ông T trình bày: vào năm 2014, ông T có giao cho ông N phần diện tích đất 500m² còn lại sau khi diện tích đất cầm cố bị sạt lở xuống sông. Biên bản định giá tài sản của Tòa án đã định giá đất cầm cố là 70.000 đồng/m². Nay ông T yêu cầu ông N trả lại giá trị quyền sử dụng đất 500m² thành tiền là 35.000.000 đồng để trừ vào một phần yêu cầu khởi kiện của ông N.

Ông T xác định: hiện nay diện tích đất ông T cầm cố cho ông N đã sạt lở hết xuống sông, không còn.

* Ý kiến và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Nhận thấy cách giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót, chưa thấu tình đạt lý:

- Theo thỏa thuận cố đất bằng giấy tay ngày 10/3/2011 (âm lịch) thì thời hạn cố đất là 02 năm, đến ngày 10/3/2013 (âm lịch) nếu ông T không chuộc lại đất thì ông N vẫn tiếp tục được quyền sử dụng. Như vậy, thời hạn 02 năm có thể hiểu là nếu thời hạn đó ông T có quyền chuộc lại đất nếu như ông có khả năng, chứ không bắt buộc ông T phải chuộc lại đất. Thực tế, ông N vẫn tiếp tục nhận cố đất của ông T và cho ông T thuê lại tiếp tục từ tháng 04/2013 đến tháng 04/2014 với giá là 2.300.000 đồng vì số đất này đã lở chỉ còn khoảng dưới 1.000m². Đến tháng 04/2014, đất tiếp tục sạt lở còn hơn 500m² không tiện cho việc chăm sóc nên ông T không thuê N và trả lại cho ông N để cho người khác thuê. Ông N đã cho ông Lữ Hữu Lợi canh tác trên phần đất này qua lời khai của những người làm chứng.

- Theo quy định của pháp luật về đất đai thì người sử dụng đất không được quyền cố đất. Mặc khác khi thực hiện giao dịch quyền sử dụng đất thì các bên phải lập thành văn bản và phải có công chức hoặc chứng thực. Như vậy, giao dịch cầm cố đất của ông N và ông T đã trái với quy định của pháp luật cho nên nó vô hiệu. Do vậy, các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, có nghĩa là ông T được nhận lại hơn 500m² đất, còn ông N được nhận lại 20 chỉ vàng 24kra vàng 9 tuổi 8. Theo giá vàng vào ngày 30/11/2017 tại tiệm vàng Kim Hoa (thị xã H) thì giá vàng 24kra vàng 9 tuổi 8 là 3.390.000 đồng/chỉ, 20 chỉ vàng thành tiền là 67.800.000 đồng.

Tuy nhiên, hiện tại phần đất cầm cố đã bị sạt lở hết cho nên ông N không thể nào trả lại đất cho ông T được. Do vậy, ông N phải trả lại giá trị quyền sử dụng đất và theo định giá của Tòa án thì giá đất là 70.000 đồng/m², nghĩa là ông N phải trả lại cho ông T giá trị của diện tích đất 500m² là 35.000.000 đồng (hơn 10 chỉ vàng 24kra vàng 9 tuổi 8).

Ông T đồng ý hỗ trợ cho ông N 10 chỉ vàng 24k vàng 9 tuổi 8 vì đất sạt lở là do T tai. Đây là sự tự nguyện của ông T là phù hợp. Trên thực tế, ông N cũng đã nhận từ ông T số tiền thuê đất tổng cộng là 15.800.000 đồng.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát đã nhận định số đất này là do T tai gây sạt lở, là sự kiện bất khả kháng không do lỗi của ông N nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N và bác yêu cầu phản tố của ông T. Nhận định này là phiến diện, một chiều vì nếu nói ông N không có lỗi thì ông T có lỗi gì.

Gia đình ông T bị mất hết đất do T tai mà hoàn cảnh kinh tế gia đình cũng đang gặp khó khăn nhưng cũng cố gắng hỗ trợ 10 chỉ vàng 24k vàng 9 tuổi 8 là một sự nỗ lực và ông N được nhận lại 10 chỉ vàng 24k vàng 9 tuổi 8 do đã thực hiện giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của pháp luật mà gặp rủi ro T tai ngoài ý muốn của các bên.

Từ những ý kiến nói trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo và toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Lê Văn T.

Bên cạnh đó, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T còn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: hủy bản án sơ thẩm do thiếu tư cách đương sự trong vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Lữ Hữu Lợi tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót. Bởi vì, ông Lợi là người sử dụng sau cùng diện tích đất mà các bên đã thỏa thuận cầm cố.

* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 19/2017/DS – ST, ngày 29/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện H đã tuyên xử:

1. Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn N và ông Lê Văn T bị vô hiệu.

2. Buộc ông T, bà NLQ1, chị NLQ2, chị NLQ3, chị NLQ4, chị NLQ5 phải trả lại cho ông N 20 (Hai mươi) chỉ vàng 24 Kra 9T8.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn N trả lại giá trị quyền sử dụng đất 500m² trị giá 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng) để trừ vào một phần yêu cầu khởi kiện của ông N.

4. Về án phí, chi phí tố tụng:

4.1. Về án phí:

4.1.1. Ông T, bà NLQ1, chị NLQ2, chị NLQ3, chị NLQ4, chị NLQ5 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.450.000 đồng. Tuy nhiên, ngày 17/4/2017 ông T, chị NLQ4 có đơn xin miễn giảm tiền án phí, lệ phí với điều kiện hoàn cảnh kinh tế khó khăn, được chính quyền địa phương xác nhận, nên ông T, chị NLQ4 được giảm $\frac{1}{2}$ tiền án phí, cụ thể: $3.450.000 \text{ đồng} / 2 = 1.725.000 \text{ đồng}$. Như vậy, ông T, bà NLQ1, chị NLQ2, chị NLQ3, chị NLQ4, chị NLQ5 phải chịu 2.725.000 đồng, do yêu cầu phản tố không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.750.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 875.000 đồng theo biên lai số 05553 ngày 15/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự. Vì vậy, còn phải chịu 3.750.000 đồng (Ba triệu bảy trăm năm chục nghìn đồng).

4.1.2. Trả lại cho ông N 1.550.000 đồng (Một triệu năm trăm năm chục nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 00732 ngày 30/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

4.2. Về chi phí tố tụng: Ông T, bà NLQ1, chị NLQ2, chị NLQ3, chị NLQ4, chị NLQ5 phải trả lại cho ông N 1.586.000 đồng (Một triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/9/2017, ông Lê Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Ông Lê Văn T là bị đơn của vụ án kháng cáo bản án sơ thẩm. Ông T yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông, yêu cầu ông Nguyễn Văn N trả lại giá trị quyền sử dụng đất diện tích 500m² mà ông T cố cho ông N với số tiền 35.000.000 đồng để trừ vào yêu cầu của ông N.

Ông Nguyễn Văn N không đồng ý trả cho ông Lê Văn T số tiền 35.000.000 đồng là giá trị diện tích đất 500m² mà ông T yêu cầu.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ và lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[1] Ông Lê Văn T trình bày: vào năm 2014 diện tích đất cầm cố sạt lở còn lại 500m² và ông đã giao lại cho ông N, ông T không tiếp tục thuê N. Việc ông T giao diện tích đất cầm cố còn lại là 500m² cho ông N không thể hiện bằng giấy tờ, tài liệu, không có đo đạc và không có chứng cứ. Ông N cũng không thừa nhận điều này.

Bên cạnh đó, hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông T và ông N cũng đã hết thời hạn. Ông T biết rõ, sau thời hạn cầm cố là 02 năm (tức là vào tháng 3 năm 2013 âm lịch) ông T phải có nghĩa vụ trả lại cho ông N số vàng cầm cố. Ông N phải có trách nhiệm trả lại diện tích đất đã cầm cố cho ông T.

[2] Hết thời hạn cầm cố, theo ông T thừa nhận thời gian này đất đã bị sạt lở chỉ còn khoảng 800m². Lẽ ra, lúc này ông T phải thỏa thuận lại với ông N về diện tích đất cầm cố không còn đủ như thỏa thuận ban đầu hoặc ông T sẽ giao lại diện tích đất 500m² cho ông N để khấu trừ vào số vàng đã cầm cố vì thời điểm này ông T không còn đủ điều kiện để trả số vàng cố lại cho ông N. Tuy nhiên, ông T vẫn tiếp tục canh tác trên diện tích đất cầm cố do đã thuê lại của ông N. Cho nên việc ông T cho rằng, ông T giao lại cho ông N diện tích đất 500m² là không có căn cứ. Ngoài trình bày của ông T, ông T không có chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông.

[3] Đối với giao dịch dân sự vô hiệu, cụ thể là hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông N và ông T vô hiệu thì các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, ông N và ông T đều xác định hiện

nay diện tích đất cầm cố đã bị sạt lở xuống sông, không còn. Đây là điều kiện khách quan do T tai, không thuộc lỗi của hai bên đã thỏa thuận giao kết hợp đồng. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T cùng bà NLQ1, chị NLQ2, chị NLQ5, chị NLQ4 và chị NLQ3 trả lại cho ông N 20 chỉ vàng 24kra vàng 9 tuổi 8 là có căn cứ. Ông N không có nghĩa vụ trả lại đất cầm cố cho ông T vì hiện nay đất không còn.

Từ những nhận xét nói trên, Hội đồng xét xử xét thấy: ông Lê Văn T kháng cáo yêu cầu ông N trả lại cho ông giá trị diện tích đất 500m² thành tiền là 35.000.000 đồng là không có căn cứ, không phù hợp nên không chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vào ngày 17/4/2017, ông T và chị NLQ4 có đơn xin miễn giảm tiền án phí, lệ phí với điều kiện hoàn cảnh kinh tế khó khăn, được chính quyền địa phương xác nhận, nên ông T, chị NLQ4 được giảm ½ tiền án phí, cụ thể: 3.450.000 đồng/6 = 575.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T đưa ra căn cứ để chứng minh cho yêu cầu của ông T và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông T. Đồng thời, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm do thiếu tư cách của đương sự. Lời trình bày và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T là không có căn cứ nên không chấp nhận.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 148, Điều 300 và Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các Điều 117, 122, 123, 131, 288 của Bộ luật dân sự;

Điều 167, 203 của Luật đất đai 2013;

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 19/2017/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện H.

- Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn N và ông Lê Văn T vào ngày 10/3/2011 (âm lịch) và ngày 03/5/2011 (âm lịch) là hợp đồng vô hiệu.

- Buộc ông Lê Văn T, bà NLQ1, chị NLQ2, chị NLQ3, chị NLQ4, chị NLQ5 có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Văn N số vàng 20 (Hai mươi) chỉ vàng 24 Kra vàng 9 tuổi 8.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn N trả lại giá trị quyền sử dụng đất 500m², thành tiền là 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).

- Về án phí: Ông T, bà NLQ1, chị NLQ2, chị NLQ3, chị NLQ4, chị NLQ5 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (sau khi được trừ vào số tiền đã được giảm là 575.000 đồng) là 2.875.000 đồng.

Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 1.750.000 đồng.

Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông T đã nộp là 875.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 05553 ngày 15/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Như vậy, T, bà NLQ1, chị NLQ2, chị NLQ3, chị NLQ4, chị NLQ5 còn phải nộp số tiền án phí là 3.750.000 đồng (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 1.550.000 đồng (Một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00732 ngày 30/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Ông T, bà NLQ1, chị NLQ2, chị NLQ3, chị NLQ4, chị NLQ5 phải trả lại cho ông N số tiền là 1.586.000 đồng (Một triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Ông Lê Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 05706, ngày 11/9/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Sỹ Danh Đạt – Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy Phạm Thị Liên Hiệp

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND H.Hồng Ngự;
- Chi cục THADS H.Hồng Ngự;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Liên Hiệp